VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VN
HỌC VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 327/TB-HVKHCN

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2018

THÔNG BÁO TUYỂN SINH
ĐÀO TẠO DỰ BỊ NGHIÊN CỨU SINH NĂM 2018

Ngày 10/7/2018 Học viện Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông báo số 231/TB-HVKHCN về việc tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ đợt 2 năm 2018. Theo đó Học viện Khoa học và Công nghệ tổ chức xét tuyển liên tục đối với các hồ sơ đăng ký dự tuyển đến ngày 15/12/2018 (Chi tiết xem tại website của Học viện Khoa học và Công nghệ: *http://www.gust.edu.vn*).

Để tạo điều kiện cho các ứng viên đào tạo trình độ tiến sĩ nhưng chưa đủ điều kiện đầu vào về công trình công bố và trình độ ngoại ngữ, Giám đốc Học viện Khoa học và Công nghệ ban hành Quyết định số 1157/QĐ-HVKHCN ngày 29/8/2018 về việc phê duyệt chương trình đào tạo dự bị nghiên cứu sinh từ năm 2018.

Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ, ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Học viện Khoa học và Công nghệ thông báo tuyển sinh đào tạo dự bị nghiên cứu sinh năm 2018 như sau:

1. Chuyên ngành đào tạo: 53 chuyên ngành. Danh mục chi tiết các chuyên ngành tuyển sinh và chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển xem tại Phụ lục 1-DBNCS.

2. Hình thức, thời gian và kinh phí đào tạo:

- Hệ thức đào tạo: không tập trung

- Thời gian đào tạo: không quá 24 tháng, có 4 khóa học với thời gian khác nhau (và các mức kinh phí dự kiến)

+ Khóa 06 tháng: 14.400.000 đồng/khóa học (2.400.000 đồng/tháng);
+ Khóa 12 tháng: 25.920.000 đồng/khóa học (2.160.000 đồng/tháng);
+ Khóa 18 tháng: 34.560.000 đồng/khóa học (1.920.000 đồng/tháng);
+ Khóa 24 tháng: 43.200.000 đồng/khóa học (1.800.000 đồng/tháng);

3. Điều kiện dự tuyển:

Theo quy định tại Phụ lục 2-DBNCS.

4. Hồ sơ dự tuyển:

Theo quy định tại Phụ lục 3-DBNCS.

5. Đăng ký dự tuyển:

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày **01/10/2018** đến hết **14/12/2018**.

- Thí sinh có thể nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển (bản cứng) theo hai hình thức:

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Học viện Khoa học và Công nghệ và các Khu vực đào tạo của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ ghi tại *Phụ lục 4-DBNCS.*

+ Gửi hồ sơ qua đường bưu điện theo địa chỉ: Học viện Khoa học và Công nghệ, Nhà A28, số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Ghi rõ: "*Hồ sơ dự tuyển dự bị NCS năm 2018*".

6. Kinh phí tuyển sinh:

- Phí dự tuyển: 1.500.000 đ/thí sinh.

- Nộp phí tuyển sinh: Theo hai hình thức:

+ Nộp trực tiếp tại Học viện Khoa học và Công nghệ: Tầng 16 Tòa nhà Ươm tạo công nghệ, Nhà A28, số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.

+ Chuyển khoản vào tài khoản của Học viện Khoa học và Công nghệ:

Tên tài khoản: Học viện Khoa học và Công nghệ
Số TK: 11810000188189
Tại: BIDV chi nhánh Bắc Hà
Ghi rõ nội dung chuyển tiền: "*Họ tên. Nộp phí dự tuyển dự bị NCS năm 2018*".

7. Thời gian xét tuyển: Học viện Khoa học và Công nghệ tổ chức xét tuyển liên tục từ ngày **10/10/2018 đến ngày 25/12/2018**.

Thông tin chi tiết xin liên hệ với nơi tiếp nhận hồ sơ và xem tại trang web của Học viện Khoa học và Công nghệ: *http://www.gust.edu.vn*.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các đơn vị trực thuộc Viện HL KHCNVN;
- Các Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Các Trường Đại học, Cao đẳng, THPT;
- Các Sở Khoa học và Công nghệ;
- Các Viện, Trung tâm nghiên cứu;
- Website HV;
- Lưu VT, KT, ĐT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Vũ Đình Lãm

Phụ lục 1-DBNCS

CÁC CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ VÀ CHUYÊN NGÀNH PHÙ HỢP DỰ TUYỂN

TT	Chuyên ngành	Mã số	Chuyên ngành phù hợp
I	**Khoa Toán học**		
1.	Toán giải tích	9460102	Toán giải tích
2.	Phương trình vi phân và tích phân	9460103	Phương trình vi phân và tích phân
3.	Đại số và lý thuyết số	9460104	Đại số và lý thuyết số
4.	Hình học và tôpô	9460105	Hình học và tôpô
5.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	9460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học
6.	Cơ sở toán học cho tin học	9460110	Cơ sở toán học cho tin học
7.	Toán ứng dụng	9460112	Toán ứng dụng
II	**Khoa Vật lý**		
8.	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
9.	Vật lý chất rắn	9440104	Vật lý chất rắn
10.	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	9440106	Vật lý nguyên tử, Kỹ thuật hạt nhân
11.	Quang học	9440109	Quang học
III	**Khoa Hóa học**		
12.	Hóa vô cơ	9440113	Hóa hữu cơ; Hóa dầu; Hóa học các hợp chất thiên nhiên; Hóa phân tích; Hóa lý thuyết và hóa lý; Hóa môi trường; Vật liệu điện tử; Vật liệu cao phân tử và tổ hợp; Kim loại học; Khoa học môi trường; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật vật liệu; Kỹ thuật môi trường; Hóa sinh học
13.	Hóa hữu cơ	9440114	Hóa hữu cơ; Vật liệu cao phân tử và tổ hợp; Hóa học các hợp chất thiên nhiên; Hóa vô cơ; Hóa dầu; Hóa phân tích; Hóa lý thuyết và hóa lý; Hóa môi trường; Vật liệu điện tử; Kim loại học; Khoa học môi trường; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật vật liệu; Kỹ thuật môi trường; Hóa sinh học
14.	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	9440117	Hóa học các hợp chất thiên nhiên; Hóa vô cơ; Hóa hữu cơ; Hóa dầu và xúc tác hữu cơ; Hóa phân tích; Hóa lý thuyết và hóa lý; Hóa môi trường; Hóa dược; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật vật liệu; Hóa sinh học
15.	Hóa phân tích	9440118	Hóa phân tích; Hóa hữu cơ;Hóa dầu; Hóa học các hợp chất thiên nhiên; Hóa vô cơ; Hóa lý thuyết và hóa lý; Hóa môi trường; Vật liệu điện tử; Vật liệu

TT	Chuyên ngành	Mã số	Chuyên ngành phù hợp
			cao phân tử và tổ hợp; Kim loại học;Khoa học môi trường; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật vật liệu; Kỹ thuật môi trường; Hóa sinh học
16.	Hóa lý thuyết và hóa lý	9440119	Hóa lý thuyết và hóa lý; Hóa hữu cơ; Hóa dầu; Hóa học các hợp chất thiên nhiên; Hóa phân tích; Hóa vô cơ; Hóa môi trường; Vật liệu điện tử; Vật liệu cao phân tử và tổ hợp; Kim loại học; Khoa học môi trường; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật vật liệu; Kỹ thuật môi trường; Hóa sinh học
17.	Kỹ thuật hóa học	9520301	Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật môi trường; Kỹ thuật vật liệu; Hóa hữu cơ; Hóa dầu; Hóa học các hợp chất thiên nhiên; Hóa phân tích; Hóa lý thuyết và hóa lý; Hóa môi trường; Vật liệu điện tử; Kim loại học; Khoa học môi trường; Hóa vô cơ; Kỹ thuật vật liệu;Hóa sinh học
IV	**Khoa Cơ học và Tự động hóa**		
18.	Cơ học vật rắn	9440107	Cơ chất rắn;Toán -cơ;Vật lý chất rắn; Vật lý lý thuyết và vật lý toán; Khoa học vật liệu
19.	Cơ học chất lỏng	9440108	Cơ chất lỏng;Thủy văn học; Khí tượng; Hải dương học;Toán - cơ
20.	Cơ kỹ thuật	9520101	Cơ kỹ thuật; Công nghệ Cơ điện tử; Tự động hóa; Kỹ thuật hàng không (ngành Điều khiển tự động); Thủy văn; Khí tượng; Hải dương học; Tin học xây dựng; Kỹ thuật công trình xây dựng
V	**Khoa Sinh thái và Tài nguyên sinh vật**		
21.	Động vật học	9420103	Động vật học
22.	Ký sinh trùng học	9420105	Ký sinh trùng học
23.	Côn trùng học	9420106	Côn trùng học
24.	Thực vật học	9420111	Thực vật học
25.	Sinh thái học	9420120	Sinh thái học
26.	Tuyến trùng học	Thí điểm	Tuyến trùng học
VI	**Khoa Địa lý**		
27.	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	9440214	Địa chất học; Khoáng vật học và địa hoá học; Địa vật lý; Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý; Địa lý tự nhiên; Địa mạo và cổ địa lý; Địa lý tài nguyên và môi trường; Khí tượng và khí hậu học; Thuỷ văn học; Hải dương học
28.	Địa lý tự nhiên	9440217	Địa lý tự nhiên; Khí tượng và khí hậu học; Địa lý tài nguyên và môi trường; Quản lý Tài nguyên và môi trường; Khoa học trái đất; Khoa học môi trường; Địa lý học; Quản lý đất đai
29.	Địa lý tài nguyên và môi trường	9440220	Địa lý tự nhiên; Địa lý học; Địa lý tài nguyên và môi trường; Quản lý Tài nguyên và môi trường;

TT	Chuyên ngành	Mã số	Chuyên ngành phù hợp
			Khoa học trái đất; Khoa học môi trường; Địa chất thủy văn; Địa chất công trình
30.	Thuỷ văn học	9440224	Thủy văn học; Kỹ thuật tài nguyên nước; Khoa học trái đất; Khoa học môi trường; Quản lý Tài nguyên và môi trường
VII	**Khoa Các khoa học trái đất**		
31.	Vật lý địa cầu	9440111	Khí tượng và khí hậu học; Thiên văn học; Khoa học môi trường; Môi trường không khí
32.	Địa chất học	9440201	Khoa học môi trường; Môi trường đất và nước; Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý; Quản lý Tài nguyên và môi trường
33.	Khoáng vật học và địa hóa học	9440205	Địa chất học; Khoa học môi trường; Môi trường đất và nước
34.	Địa vật lý	9440210	Địa chất học; Kỹ thuật địa vật lý; Kỹ thuật thăm dò và khảo sát
35.	Địa mạo và cổ địa lý	9440218	Địa lý tự nhiên; Địa lý Tài nguyên và môi trường; Địa chất học; Quản lý Tài nguyên và môi trường
VIII	**Khoa Khoa học và Công nghệ biển**		
36.	Thủy sinh vật học	9420108	Sinh thái học; Công nghệ sinh học; Nuôi trồng thủy sản; Quản lý nguồn lợi thủy sản; Thực vật học; Động vật học; Côn trùng học (côn trùng mặt nước); Tuyến trùng học(tuyến trùng biển); Sinh học thực nghiệm; Sinh học - môi trường
37.	Quản lý tài nguyên và môi trường	9850101	Môi trường; Quản lý Tài nguyên và môi trường; Địa mạo và cổ địa lý; Địa lý tự nhiên; Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý; Địa chất và khoáng sản khu vực; Khoáng chất công nghiệp; Hải dương học; Sinh học; Công nghệ sinh học; Khí tượng và khí hậu học; Thuỷ văn học; Hoá môi trường; Nuôi trồng thủy sản;Kỹ thuật môi trường
IX	**Khoa Khoa học vật liệu và Năng lượng**		
38.	Vật liệu điện tử	9440123	Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Công nghệ nanô; Khoa học vật liệu; Vật liệu điện tử;Quang học; Hóa học; Dược học
39.	Vật liệu cao phân tử và tổ hợp	9440125	Hóa học; Vật liệu cao phân tử và tổ hợp; Dược học
40.	Vật liệu quang học, quang điện tử và quang tử	9440127	Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Quang học; Công nghệ nanô; Khoa học vật liệu; Hóa học; Dược học
41.	Kim loại học	9440129	Vật lý; Luyện kim (Kim loại đen, Luyện kim màu, Nhiệt luyện, Xử lý bề mặt); Khoa học vật liệu; Công nghệ cơ khí; Công nghệ vật liệu; Công nghệ gia công vật liệu

TT	Chuyên ngành	Mã số	Chuyên ngành phù hợp
42.	Kỹ thuật năng lượng	Thí điểm	Kỹ thuật năng lượng; Kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật công nghiệp; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật cơ - điện tử; Kỹ thuật xây dựng công trình năng lượng; Kỹ thuật hóa học; Quản lý năng lượng; Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu
X	**Khoa Công nghệ thông tin và Viễn thông**		
43.	Cơ sở toán học cho tin học	9460110	Cơ sở toán học cho tin học
44.	Toán ứng dụng	9460112	Toán ứng dụng
45.	Khoa học máy tính	9480101	Khoa học máy tính
46.	Hệ thống thông tin	9480104	Hệ thống thông tin
47.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
XI	**Khoa Công nghệ sinh học**		
48.	Sinh lý học người và động vật	9420104	Sinh lý học người và động vật; Sinh học thực nghiệm; Công nghệ sinh học; Hóa sinh học; Chăn nuôi; Thú y; Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản
49.	Vi sinh vật học	9420107	Vi sinh vật học; Sinh học thực nghiệm; Công nghệ sinh học; Vi sinh y học
50.	Sinh lý học thực vật	9420112	Sinh lý học thực vật; Sinh học thực nghiệm; Công nghệ sinh học
51.	Lý sinh học	9420115	Lý sinh học; Sinh học thực nghiệm; Công nghệ sinh học; Lý sinh y học
52.	Hóa sinh học	9420116	Hóa sinh học, Sinh học thực nghiệm, Công nghệ sinh học, Hóa môi trường, Hóa sinh dược
53.	Di truyền học	9420121	Di truyền học; Sinh học thực nghiệm; Công nghệ sinh học; Di truyền và chọn giống cây trồng; Chăn nuôi; Lâm học
54.	Công nghệ sinh học	9420201	Công nghệ sinh học; Sinh học thực nghiệm; Di truyền học; Di truyền và chọn giống cây trồng; Chăn nuôi; Lâm học; Sinh lý học người và động vật; Thú y; Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản; Vi sinh vật học; Vi sinh y học; Sinh lý học thực vật; Hóa sinh học; Hóa sinh dược
XII	**Khoa Công nghệ môi trường**		
55.	Kỹ thuật môi trường	9520320	Khoa học - công nghệ; Kỹ thuật sinh học; Hóa học; Hoá lý; Các quá trình thiết bị công nghệ hoá học

Phụ lục 2-DBNCS

ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NGƯỜI DỰ TUYỂN

Người dự tuyển đào tạo dự bị nghiên cứu sinh phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên có chuyên ngành tốt nghiệp đại học đúng ngành, ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký đào tạo dự bị nghiên cứu sinh.

2. Có bằng thạc sĩ đúng ngành, ngành phù hợp hoặc ngành gần với chuyên ngành đăng ký đào tạo dự bị nghiên cứu sinh.

3. Được một nhà khoa học của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ nhận hướng dẫn trong thời gian dự bị nghiên cứu sinh.

4. Có đề cương chi tiết định hướng nghiên cứu, kế hoạch học tập trong thời gian tham gia đào tạo dự bị nghiên cứu sinh.

TIÊU CHUẨN NGƯỜI HƯỚNG DẪN DỰ BỊ NGHIÊN CỨU SINH

1. Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Giáo dục đại học;

2. Người hướng dẫn chính phải là giảng viên của Học viện;

3. Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án hoặc lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh; đối với người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư thì phải có tối thiểu 03 năm (36 tháng) làm công tác nghiên cứu khoa học hoặc giảng dạy kể từ khi có quyết định cấp bằng tiến sĩ;

4. Đã hoặc đang chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trở lên;

5. Là tác giả tối thiểu 01 bài báo hoặc công trình khoa học đăng trên tạp chí thuộc danh mục các tạp chí của cơ sở dữ liệu ISI Thomson Reuters hoặc của cơ sở dữ liệu Scopus - Elsevier (sau đây gọi chung là danh mục các tạp chí ISI-Scopus) hoặc ít nhất một chương sách tham khảo có mã số chuẩn quốc tế ISBN do các nhà xuất bản nước ngoài phát hành; hoặc là tác giả của tối thiểu 02 báo cáo đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, hoặc 02 bài báo hoặc công trình khoa học đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện thuộc lĩnh vực khoa học liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh;

6. Có năng lực ngoại ngữ phục vụ nghiên cứu và trao đổi khoa học quốc tế;

7. Mỗi giảng viên chỉ được hướng dẫn 01 dự bị nghiên cứu sinh tại một thời điểm

Phụ lục 3-DBNCS

HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH

(1). Đơn đăng ký dự tuyển *(Mẫu 1-DBNCS);*

(2). Sơ yếu lý lịch có xác nhận của chính quyền địa phương đối với người dự tuyển làm nghề tự do *(Mẫu 2-DBNCS)* hoặc Lý lịch khoa học có xác nhận của cơ quan đối với người dự tuyển là công chức, viên chức *(Mẫu 3-DBNCS)* trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển;

(3). Công văn giới thiệu dự tuyển đào tạo dự bị nghiên cứu sinh của cơ quan quản lý nhân sự (đối với người dự tuyển là công chức, viên chức) hoặc trường (nếu là sinh viên vừa tốt nghiệp). Không yêu cầu mục này với người dự tuyển làm nghề tự do.

(4). Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học (Là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển)*(nếu có - copy 6 bộ)*

(5). Bản sao có công chứng các văn bằng chứng chỉ sau;

+ Bằng tốt nghiệp và bảng điểm Thạc sĩ, Đại học (01 bản);

+ Chứng chỉ ngoại ngữ (*nếu có*) .

(6). Thư xác nhận hướng dẫn dự bị nghiên cứu sinh của 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu *(Mẫu 4-BNCS);*

(7). Đề cương nghiên cứu chi tiết *(06 bản, Mẫu 5-DBNCS);*

(8). 02 ảnh 4x6 (mới chụp, mặt sau ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, chuyên ngành dự tuyển);

(9). 03 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ liên hệ của thí sinh;

(10). Lý lịch khoa học của người hướng dẫn dự kiến *(Mẫu 6-DBNCS)* tham khảo Tiêu chuẩn của người hướng dẫn DBNCS tại kèm theo.

(11). Giấy chứng nhận của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo về các văn bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp (không yêu cầu đối với các văn bằng thuộc diện "Hiệp định công nhận tương đương về văn bằng giáo dục đại học");

Mẫu 1 -DBNCS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Dán 1 ảnh
3*4
Vào đây

ĐƠN ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN CHƯƠNG TRÌNH DỰ BỊ NGHIÊN CỨU SINH

Kính gửi: **HỌC VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

I.THÔNG TIN CÁ NHÂN:

Họ và tên:.....

Ngày tháng năm sinh: .....Nơi sinh: .....

Địa chỉ thường trú: .....

Địa chỉ tạm trú (nếu có): .....

Số CMND (thẻ căn cước): ....., ngày cấp: .....

Cơ quan công tác hiện tại: .....

Địa chỉ CQCT: .....

Thông tin liên lạc của người học:

Số điện thoại di động: .....; NR: .....; CQ: .....

Email: .....

Địa chỉ gửi thư: .....

II. TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN:

1. Trình độ đại học:

Ngành học: ....., xếp loại TN: ....., năm tốt nghiệp: .....

Nơi tốt nghiệp (*ghi rõ tên trường, quốc gia*): .....

2. Trình độ thạc sĩ:

Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp: ....., năm tốt nghiệp: .....

Nơi tốt nghiệp (*ghi rõ tên trường, quốc gia*): .....

Tên đề tài luận văn tốt nghiệp: .....

.....

.....

Người hướng dẫn luận văn thạc sĩ: (ghi rõ họ tên, CQCT):

.....

Mẫu 2 - DBNCS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

Ảnh 4x6cm có đóng dấu giáp lai

Họ và tên: .....
Ngày, tháng, năm sinh: ..... Nam/Nữ: .....
Dân tộc: ..... Tôn giáo: .....
Nơi sinh: .....
Hộ khẩu thường trú: .....
.....
Địa chỉ hiện nay: .....
.....
Cơ quan công tác: .....
.....
Đã có bằng tốt nghiệp: .....
Nơi cấp bằng: ..... Ký ngày: ...../...../.....
Ngày vào Đoàn TNCS Hồ Chí Minh: .....
Ngày vào Đảng CSVN: .....
Ngày vào biên chế Nhà nước: .....

Quá trình học tập, công tác của bản thân: (ghi rõ ngày, tháng, năm, làm gì, ở đâu?)
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
Khen thưởng: .....
.....
Kỷ luật: .....
.....
Họ và tên Bố: ..... Năm sinh: .....
Cơ quan công tác: .....
Nghề nghiệp, chức vụ hiện nay: .....

Mẫu 3- BDNCS

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VN
HỌC VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Dùng cho ứng viên dự bị nghiên cứu sinh)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: ..... Giới tính: .....

Ngày, tháng, năm sinh: ..... Nơi sinh: .....

Quê quán: ..... Dân tộc: .....

Học vị cao nhất: ..... Năm, nơi công nhận học vị: .....

Chức danh khoa học (GS, PGS...): ..... Năm công nhận, bổ nhiệm: .....

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): .....

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): .....

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: .....

Điện thoại liên hệ: CQ: NR:

Fax: DĐ:

E-mail:

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Ngành học: ..... Hệ đào tạo: .....

Nơi đào tạo: ..... Năm tốt nghiệp: .....

Bằng đại học thứ hai: Ngành học: .....

Nơi đào tạo: ..... Năm tốt nghiệp: .....

2. Sau đại học

- Bằng Thạc sĩ chuyên ngành: .....

Nơi đào tạo: .....

Ngày cấp bằng: .....

- Bằng Tiến sĩ/Tiến sĩ khoa học chuyên ngành: .....

Nơi đào tạo: .....

Ngày cấp bằng: .....

- Tên đề tài luận án bậc cao nhất: .....

.....

3. Ngoại ngữ:

1. ..... Mức độ sử dụng: .....

2. ..... Mức độ sử dụng: .....

Mẫu 4 –DBNCS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độclập – Tự do – Hạnhphúc

THƯ XÁC NHẬN
HƯỚNG DẪN DỰ BỊ NGHIÊN CỨU SINH

Kính gửi: **HỌC VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Tôi tên là: .....

Học hàm: ..... năm phong .....

Học vị: ..... năm tốt nghiệp: .....

Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp tiến sĩ: .....

Lĩnh vực/các hướng nghiên cứu hiện nay: .....

Cơ quan công tác: .....

Địa chỉ liên lạc: .....

Điện thoại cơ quan: ..... Di động: .....

Email: .....

Đồng ý nhận hướng dẫn học viên: ....., đã đăng ký chương trình dự bị nghiên cứu sinh năm 20…., khóa 6 tháng □, 12 tháng □, 18 tháng □, 24 tháng □ với kế hoạch thực hiện trong thời gian khóa học như sau:

Đào tạo kỹ năng viết bài báo khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế;

Hướng dẫn kỹ năng nghiên cứu khoa học;

Thực hiện nghiên cứu khoa học.

Tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các nội dung đào tạo học viên theo đúng nhu cầu của học viên và tuân thủ quy định của Học viện.

……, ngày…….tháng……năm……
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

(Các mẫu văn bản có thể tải về từ trang web của Học viện Khoa học và Công nghệ: http://www.gust.edu.vn)

Mẫu 5 - DBNCS

ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU CHI TIẾT

Mẫu trang bìa chính

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

ĐỀ CƯƠNG
DỰ TUYỂN CHƯƠNG TRÌNH DỰ BỊ NGHIÊN CỨU SINH
NĂM……..

Tên đề tài:
"……"

Tên người dự tuyển: ……
Cơ quan công tác: …….

Hà Nội, tháng …/20....

Nội dung nghiên cứu

1. Đặt vấn đề:

Nêu lý do chọn đề tài, tính cấp thiết, tính mới của vấn đề nghiên cứu, ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu:

Tác giả cần tổng hợp các nghiên cứu đã thực hiện trong và ngoài nước có liên quan đến vấn đề nghiên cứu của người dự tuyển, qua đó cần phân tích bình luận về kết quả và những hạn chế/khoảng trống của các nghiên cứu đó để làm nổi bật tính cấp thiết và tính khả thi của đề tài dự tuyển. Trong đó người dự tuyển cần nêu rõ những quan điểm và phương pháp giải quyết riêng của mình

3. Mục tiêu, nội dung, đối tượng và phương pháp nghiên cứu:

- Mục tiêu của đề tài dựa trên tên của đề tài dự kiến, những kết quả nghiên cứu đi trước đã đạt được để đề ra mục tiêu nghiên cứu giải quyết vấn đề.

- Nội dung nghiên cứu: nội dung phải dựa trên mục tiêu nghiên cứu, toàn bộ nội dung nghiên cứu của đề tài là giải quyết các mục tiêu đề ra.

- Đối tượng nghiên cứu: là đối tượng mà đề tài dự kiến nghiên cứu, trong đó cần nêu rõ phạm vi và giới hạn của đề tài, của đối tượng nghiên cứu (*có thể đưa giới hạn đề tài vào cuối của mục 5*)

- Phương pháp nghiên cứu: Tác giả cần nêu rõ từng phương pháp mà đề tài sẽ áp dụng để đảm bảo đạt được mục tiêu-nội dung đã đề ra của đề tài, các phương pháp bố trí thí nghiệm, thu tập số liệu, xử lí số liệu, vv. Các phương pháp nghiên cứu trình bày theo từng nội dung nghiên cứu.

4. Những nghiên cứu/công việc liên quan đã thực hiện của người dự tuyển:

Nêu các nghiên cứu (đề tài, nhiệm vụ, vv) của người dự tuyển đã thực hiện có liên quan đến đề tài luận án dự kiến thực hiện; kinh nghiệm của người dự tuyển và tính khả thi của đề tài luận án.

5. Tiến độ thực hiện đề tài

Kế hoạch cần trình bày chi tiết, cụ thể theo các nội dung, hoạt động nhằm đảm bảo mục tiêu thực hiện khóa học và luận án của người dự tuyển.

TT	Nội dung/hoạt động	Sản phẩm phải đạt	Thời gian hoàn thành
1			
2			
3			

6. Dự kiến kết quả đạt được

Nêu các kết quả dự kiến đạt được, các đóng góp mới về khoa học và thực tiễn.

7. Danh mục tài liệu tham khảo

Mẫu 6 - DBNCS

LÝ LỊCH KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: ..... Giới tính: .....

Ngày, tháng, năm sinh: .....Nơi sinh: .....

Quê quán:..... Dân tộc: .....

Học vị cao nhất: ..... Năm công nhận: .....

Nơi công nhận học vị: .....; Nướccông nhận học vị: .....

Chức danh khoa học PGS, GS: Ngành: ..... Chuyên ngành: .....

Năm công nhận, bổ nhiệm PGS: .....

Năm công nhận, bổ nhiệm GS: .....

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): .....

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): .....

Địa chỉ liên lạc: .....

Điện thoại liên hệ: CQ: NR: Fax: DĐ:

E-mail:

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: .....; Nơi đào tạo: .....

Ngành học: .....; Nước đào tạo: ..... Năm tốt nghiệp: .....

Bằng đại học 2: .....Năm tốt nghiệp: .....

2. Sau đại học

- Thạc sĩ ngành/chuyên ngành: ...Năm cấp bằng: .....; Nơi đào tạo: .....
- Tiến sĩ chuyên ngành:...Năm cấp bằng: .....; Nơi đào tạo: .....
- Tên luận án: .....

3. Ngoại ngữ:

1. .....Mức độ sử dụng: .....
2. .....Mức độ sử dụng: .....

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, HV)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài

Phụ lục 4-DBNCS

ĐỊA ĐIỂM NHẬN HỒ SƠ DỰ TUYỂN DỰ BỊ NGHIÊN CỨU SINH

Đơn vị	Địa chỉ	Liên hệ
Khu vực Hà Nội		
Học viện KHCN	Toà nhà Ươm tạo công nghệ, Viện Hàn lâm KHCNVN Nhà A28, Số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội	CV. Nguyễn Thị Minh Tâm ĐT: 02438689977; 0946082099
Khu vực Tây Bắc		
Trung tâm phát triển công nghệ Tây Bắc	Phường Vân Phú, Tp. Việt Trì, Phú Thọ	TS. Nguyễn Thị Kim Thúy ĐT: 0967310888
Khu vực Đông Bắc		
Viện Tài nguyên và Môi trường biển	Số 246 Đà Nẵng, p. Cầu Tre, q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng	CV. Nguyễn Thị Kim Anh ĐT: 0983919885
Khu vực Huế - Đà Nẵng		
Viện Nghiên cứu khoa học Miền Trung	Số 321 Huỳnh Thúc Kháng, p. Phú Hòa, Tp. Huế	TS. Hoàng Ngọc Lin ĐT: 0905103561
Khu vực Nha Trang		
Viện Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ Nha Trang	Số 2, Hùng Vương, Tp. Nha Trang, Khánh Hòa	CV. Trần Minh Trang ĐT; 0932416625
Khu vực Hồ Chí Minh		
VP đại diện Viện Hàn lâm KHCNVN tại Tp. HCM	Số 1, Mạc Đĩnh Chi Quận 1, Tp. HCM	CV. Nguyễn Thị Thanh Thảo 028-38222068; 0932093007
Khu vực Tây Nguyên		
Viện Nghiên cứu khoa học Tây Nguyên	116 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Tp. Đà Lạt, Lâm Đồng	CV. Nguyễn Lê Thanh Phương ĐT: 0979889709

BẢNG THAM CHIẾU CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Chứng chỉ	Trình độ
1	TOEFL iBT	45 - 93
2	IELTS	5 - 6.5
3	Cambridge examination	CAE 45-59 PET Pass with Distinction
4	CIEP/Alliance française diplomas	TCF B2 DELF B2 Diplôme de Langue
5	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 Zertifikat Deutsch für den Beruf (ZDfB)
6	TestDaF	TDN3- TDN4
7	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 6
8	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N2
9	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2